

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH NGHỆ AN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
và quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 11

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVII, kỳ họp thứ 17 quyết định dự toán thu
ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân
bố ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, kỳ họp thứ 4 phê chuẩn điều chỉnh dự
toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương
án phân bố ngân sách địa phương năm 2021;*

*Xét Tờ trình số 9354/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Nghệ An như sau:**

1. Tổng thu ngân sách nhà nước:	44.172.444.363.719	đồng
<i>Trong đó:</i>		
1.1. Thu ngân sách Trung ương:	4.595.498.378.356	đồng
1.2. Tổng thu ngân sách địa phương:	39.576.945.985.363	đồng
<i>Bao gồm:</i>		
1.2.1. Thu ngân sách tỉnh	31.547.925.806.774	đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ NSTW</i>	<i>14.980.686.655.236</i>	<i>đồng</i>
1.2.2. Thu ngân sách huyện:	19.709.594.191.886	đồng

<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	14.292.925.629.694	đồng
1.2.3. Thu ngân sách xã:	5.957.648.026.916	đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	3.345.296.410.519	đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	39.571.190.208.597	đồng
Bao gồm:		
2.1. Ngân sách tỉnh:	31.547.925.806.774	đồng
<i>Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	14.292.925.629.694	đồng
2.2. Ngân sách huyện:	19.707.383.896.563	đồng
<i>Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	3.345.296.410.519	đồng
2.3. Ngân sách xã:	5.954.102.545.473	đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương:	5.755.776.766	đồng
Bao gồm:		
3.1. Kết dư ngân sách tỉnh:	0	đồng
3.2. Kết dư ngân sách huyện:	2.210.295.323	đồng
3.3. Kết dư ngân sách xã:	3.545.481.443	đồng

(Chi tiết tại các biểu số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./*ng*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Tài chính (đề b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT. *BT*

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý

BIỂU SỐ 1: CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)



Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG QUYẾT TOÁN NĂM 2021	TRONG ĐÓ CÁC CẤP NGÂN SÁCH					
			NS TW	NS ĐỊA PHƯƠNG	TRONG ĐÓ			
					TỈNH	HUYỆN	XÃ	
A	QUYẾT TOÁN NSNN (KÈ CẢ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÙNG)							
I	Tổng thu ngân sách nhà nước	61.810.666.403.932	4.595.498.378.356	57.215.168.025.576	31.547.925.806.774	19.709.594.191.886	5.957.648.026.916	
1	Thu ngân sách (không kể thu bổ sung từ ngân sách cấp trên)	29.191.757.708.483	4.595.498.378.356	24.596.259.330.127	16.567.239.151.538	5.416.668.562.192	2.612.351.616.397	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	32.618.908.695.449	0	32.618.908.695.449	14.980.686.655.236	14.292.925.629.694	3.345.296.410.519	
II	Tổng chi ngân sách địa phương	57.209.412.248.810	0	57.209.412.248.810	31.547.925.806.774	19.707.383.896.563	5.954.102.545.473	
1	Chi NSNN (không kể Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	28.860.915.242.534		28.860.915.242.534	9.313.272.248.373	14.258.400.439.086	5.289.242.555.075	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	17.638.222.040.213		17.638.222.040.213	14.292.925.629.694	3.345.296.410.519		
3	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	10.710.274.966.063		10.710.274.966.063	7.941.727.928.707	2.103.687.046.958	664.859.990.398	
III	Kết dư ngân sách địa phương	5.755.776.766	0	5.755.776.766	0	2.210.295.323	3.545.481.443	
B	QUYẾT TOÁN NSNN (KHÔNG KÈ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÙNG)							
I	Tổng thu ngân sách nhà nước	44.172.444.363.719	4.595.498.378.356	39.576.945.985.363	31.547.925.806.774	5.416.668.562.192	2.612.351.616.397	
II	Tổng chi ngân sách địa phương	39.571.190.208.597		39.571.190.208.597	17.255.000.177.080	16.362.087.486.044	5.954.102.545.473	
III	Kết dư ngân sách địa phương	5.755.776.766		5.755.776.766	0	2.210.295.323	3.545.481.443	

ng

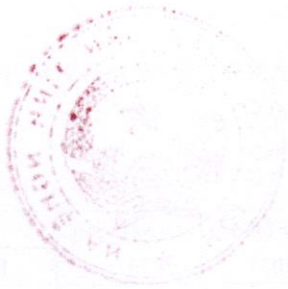
BIỂU SỐ 2: QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2021	Quyết toán * 2021	Trong đó, các cấp ngân sách				So sánh QT/DT
				TW	Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	5=4/3
	Tổng thu NSNN (A-I)	14.035.917	61.810.666	4.595.498	31.547.926	19.709.594	5.957.648	
A	Tổng thu cân đối HĐND tỉnh giao (I+II)	14.032.300	19.911.141	3.600.368	10.625.862	3.797.141	1.887.769	141,9%
I	Thu nội địa	12.782.300	18.258.747	1.948.054	10.625.782	3.797.141	1.887.769	142,8%
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết</i>	<i>9.758.300</i>	<i>12.598.375</i>	<i>1.948.054</i>	<i>8.368.225</i>	<i>1.971.792</i>	<i>310.303</i>	<i>129,1%</i>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	535.000	632.867		632.867			118,3%
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	120.000	113.571		112.166		1.405	94,6%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	245.000	354.271		354.271			144,6%
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài QĐ	4.290.000	5.637.162	11.243	4.877.476	682.771	65.672	131,4%
5	Lệ phí trước bạ	820.000	1.128.966		185.267	891.335	52.364	137,7%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000	51.299			8.157	43.142	135,0%
7	Thuế thu nhập cá nhân	570.000	720.852		437.339	242.417	41.096	126,5%
8	Thuế bảo vệ môi trường	2.005.000	2.422.794	1.505.712	917.082			120,8%
9	Thu phí, lệ phí	283.300	284.027	84.818	130.820	43.486	24.903	100,3%
10	Thu tiền sử dụng đất	3.000.000	5.634.666		2.231.851	1.825.349	1.577.466	187,8%
11	Tiền thuê đất mặt đất, mặt nước	430.000	455.495		455.495			105,9%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	140.000	265.935	102.132	113.148	40.480	10.175	190,0%
13	Thu bán và cho thuê tài sản	0	12.409	1.529	10.491	56	333	
14	Thu khác ngân sách	250.000	401.572	166.635	140.804	63.090	31.042	160,6%
15	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	27.000	40.171				40.171	148,8%
16	Thu xổ số kiến thiết	24.000	25.706		25.706			107,1%
17	Thu từ cổ tức và lợi nhuận sau thuế	5.000	76.984	75.985	999			1539,7%
II	Thu từ hoạt động thuế XNK	1.250.000	1.652.394	1.652.314	80	0	0	132,2%
B	Các khoản không cân đối, khác	0	222.785	13.386	41.588	27.676	140.136	
1	Thu hồi các khoản chi năm trước		67.589	13.386	41.588	10.144	2.472	
2	Thu huy động đóng góp XD CSHT		118.340			8.300	110.040	
3	Thu huy động đóng góp khác		22.297			9.232	13.065	
4	Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất		14.559				14.559	
C	Thu viện trợ	3.617	3.617		3.617			
D	Thu nợ gốc cho vay		35.400		35.400			
E	Thu kết dư NS năm trước		6.403			2.651	3.752	
F	Thu chuyển nguồn năm trước		7.917.564		5.754.773	1.582.096	580.695	
G	Thu bổ sung từ NS cấp trên		32.618.909		14.980.687	14.292.926	3.345.296	
H	Thu vay ngân sách nhà nước		67.814		67.814			
I	Thu NS cấp dưới nộp lên		1.027.033	981.744	38.185	7.104		

ng



Sl. No.	Name	Address	City	State	Pin Code	Phone No.	Remarks
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							
12							
13							
14							
15							
16							
17							
18							
19							
20							
21							
22							
23							
24							
25							
26							
27							
28							
29							
30							
31							
32							
33							
34							
35							
36							
37							
38							
39							
40							
41							
42							
43							
44							
45							
46							
47							
48							
49							
50							

BIỂU SỐ 3: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2021	Quyết toán 2021	Trong đó, các cấp NS			So sánh % (QT/DT)
				Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	5=4/3
	Tổng chi NSDP (A+B+C+D+E)	25.974.745	57.209.412	31.547.926	19.707.384	5.954.102	
A	Chi cân đối trong dự toán theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao	25.720.180	27.646.030	8.143.676	14.220.216	5.282.138	107,5%
I	Chi đầu tư phát triển	6.492.091	9.537.173	4.560.033	2.831.415	2.145.725	146,9%
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	8.489	5.340	5.340			62,9%
II	Chi thường xuyên	18.730.484	18.100.627	3.575.413	11.388.801	3.136.413	96,6%
1	Chi sự nghiệp môi trường	178.030	154.163	65.570	69.859	18.734	86,6%
2	Chi các hoạt động kinh tế	2.043.460	1.546.125	747.326	468.825	329.974	75,7%
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.992.148	7.873.551	560.322	7.298.467	14.762	98,5%
4	Chi sự nghiệp Y tế	2.132.360	2.101.139	599.620	1.474.815	26.704	98,5%
5	Chi khoa học và công nghệ	48.971	48.129	48.129			98,3%
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao	365.146	318.128	176.468	88.262	53.398	87,1%
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	60.309	68.175	61.339	3.251	3.585	113,0%
8	Chi đảm bảo xã hội	1.173.289	1.138.732	154.501	811.445	172.786	97,1%
9	Chi quản lý hành chính	3.504.593	4.040.600	781.281	872.948	2.386.371	115,3%
10	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	439.829	641.808	380.857	169.076	91.875	145,9%
11	Chi ngành, lĩnh vực khác	365.229	170.077		131.853	38.224	46,6%
12	Vốn sự nghiệp nước ngoài, Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác	372.120					0,0%
13	Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	55.000					0,0%
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	2.890	0	0	100,0%
IV	Dự phòng	482.609					
V	Chi viện trợ	3.617					
B	Chi chuyển nguồn		10.710.275	7.941.728	2.103.687	664.860	
C	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		17.638.222	14.292.926	3.345.296	0	
1	Bổ sung cân đối		12.876.263	10.651.985	2.224.278	0	
2	Bổ sung có mục tiêu		4.761.959	3.640.941	1.121.018	0	
	- Bằng nguồn vốn trong nước		4.761.959	3.640.941	1.121.018	0	
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước		0	0	0	0	
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.027.033	981.744	38.185	7.104	
E	Chi trả nợ gốc vay (bao gồm Bội thu NSDP)	254.565	187.852	187.852			

ng
R

